

Số: 61 /BC-UBND

Tuy Phước, ngày 04 tháng 3 năm 2015

BÁO CÁO

Tình hình thực hiện công tác bồi thường GPMB dự án mở rộng Quốc lộ 1 đoạn qua địa bàn huyện Tuy Phước

Thực hiện Văn bản số 457/UBND-TH ngày 02/02/2015 của UBND tỉnh về tổng hợp, báo cáo một số nội dung liên quan đến công tác bồi thường GPMB, tái định cư dự án mở rộng Quốc lộ 1. UBND huyện Tuy Phước kính Báo cáo kết quả thực hiện như sau:

I. TÌNH HÌNH VỐN BOT

- Tổng giá trị đã phê duyệt (35 đợt): 213,550 tỷ đồng.

Trong đó: đền bù 03 khu tái định cư: 14,795 tỷ đồng.

- Sở Giao thông đã chuyển: 196,769 tỷ đồng.

Trong đó: Đã chi trả: 185,132 tỷ đồng; còn lại: 11,637 tỷ đồng.

- Tổng số kinh phí còn lại Sở Giao thông chưa chuyển theo phương án phê duyệt: **16,781 tỷ đồng**. Các trường hợp còn lại chưa chi trả, gồm:

+) 61 trường hợp phía Tây QL1, thôn Mỹ Điền: 8,600 tỷ đồng (gồm 53 trường hợp ảnh hưởng 1 phần; 03 trường hợp giải tỏa trắng và 05 trường hợp ảnh hưởng cây cối hoa màu).

+) 12 trường hợp xã Phước Lộc: 8,181 tỷ đồng (Trong đó: Nút giao: 01 trường hợp; Dọc tuyến: 11 trường hợp và các trường hợp khác).

- Còn lại 03 trường hợp chưa phê duyệt, dự kiến sẽ bổ sung với tổng số tiền **10,666 tỷ đồng**, gồm:

+) Công ty điện Tuy Phước (di dời cây xăng + nhà xưởng): 2,827 tỷ đồng;

+) Di dời cây xăng Tấn Phát, Mỹ Điền: 1,339 tỷ đồng;

+) Kênh tiếp nước Quy Nhơn (đầu tư xây dựng): 6,500 tỷ đồng.

II. MỘT SỐ VẤN ĐỀ TỒN TẠI

1. Địa bàn thị trấn Tuy Phước

1.1. Đối với Công ty Cổ phần Xây lắp Điện Tuy Phước: Do diện tích còn lại của công ty hạn chế nên để di dời cây xăng và nhà xưởng theo phương án lùi công ty phải di dời đường dây điện 35KV sang vị trí mới, do đó công ty đề nghị xem xét hỗ trợ kinh phí di dời đường dây điện 35KV, vấn đề này UBND huyện đã xin chủ trương UBND tỉnh tại Văn bản số 84/UBND-GPMB ngày 30/01/2015 nhưng đến nay chưa có văn bản trả lời, với 02 nội dung: cho phép Công ty thuê phần đất hành lang an toàn bảo vệ lưới điện cũ để đủ diện tích lùi hạng mục cây xăng và nhà xưởng BTLT; Về nguồn kinh phí GPMB di dời đường dây 35KV cho phép Công ty được khấu trừ vào việc trả tiền thuê đất hàng năm của công ty.

1.2. Đối với 61 trường hợp phía Tây QL1, thôn Mỹ Điền (trong đó có 56 trường hợp bố trí tái định cư): UBND huyện đã lập phương án bồi thường, hỗ trợ ban đầu, với số tiền 26,511 tỷ đồng nhưng để tách nguồn vốn BOT và vốn ngân sách theo chỉ đạo của tỉnh, UBND huyện đã phê duyệt giá trị phần diện tích bị ảnh



hường dự án, với số tiền 8,600 tỷ đồng, số kinh phí còn lại 17,9 tỷ đồng đề nghị UBND tỉnh kiến nghị Trung ương bố trí nguồn vốn để kết hợp chi trả nhằm đẩy nhanh tiến độ GPMB.

2. Địa bàn xã Phước Lộc

2.1- Các trường hợp chưa nhận tiền: Còn 15 trường hợp chưa nhận tiền bồi thường, hỗ trợ nên chưa tháo dỡ giao trả mặt bằng (gồm: nút giao 01 trường hợp, dọc tuyến QL1 thôn Phú Mỹ 1: 11 trường hợp, thôn Quảng Tín: 03 trường hợp).

a)- Tại nút giao cầu Gành (còn tồn tại 01 hộ ông Lưu Quý Minh)

Hộ thuộc diện giải tỏa trắng, với diện tích đất 134m² (trong đó: đất ở 80m², đất vườn 54m²), hộ khiếu nại bồi thường toàn bộ là đất ở. Qua khiếu nại của hộ UBND huyện đã ban hành Quyết định số 2278/QĐ-UBND ngày 21/08/2014 và UBND tỉnh đã có Quyết định số 4517/QĐ-UBND ngày 31/12/2014 v/v giải quyết đơn khiếu nại của ông Lưu Quý Minh (không công nhận việc hộ đòi bồi thường 134m² đất ở). Căn cứ Quyết định của UBND tỉnh, ngày 10/01/2015 đã mời hộ đến nhận tiền bồi thường, hỗ trợ nhưng hộ vẫn không chấp nhận và tiếp tục có đơn khiếu nại Quyết định của UBND tỉnh. Hiện nay hộ vẫn còn tồn tại chưa tháo dỡ.

b)- Dọc theo đường trục QL1 thôn Phú Mỹ 1: 11 hộ (giải tỏa 1 phần)

- Các hộ cho rằng phần đất liên quan dự án ADB3 chưa bồi thường và cấp mã hiệu nhà, công năng sử dụng chưa đúng, huyện đã mời các Sở, ngành liên quan tổ chức kiểm tra, đối thoại giải thích nhiều lần nhưng các hộ chưa đồng thuận; hiện đang chờ Sở Xây dựng có Văn bản từng trường hợp cụ thể làm cơ sở giải quyết và trả lời cho các hộ, nếu các hộ không đồng thuận xây dựng phương án cưỡng chế; dự kiến cuối tháng 3/2015 (chi tiết có danh sách kèm theo).

- Về giải quyết khiếu nại, kiến nghị: UBND huyện đã ban hành các Quyết định, văn bản giải quyết khiếu nại, kiến nghị và tổng đạt Quyết định đến hộ theo đúng quy định của pháp luật.

c)- Dọc theo đường trục QL1 thôn Quảng Tín: 03 hộ (giải tỏa trắng)

c1. Hộ bà Nguyễn Thị Chơi: Hộ thuộc diện giải tỏa trắng với diện tích 157m², đất có nguồn gốc là đất của Công ty Thương nghiệp Tuy Phước quản lý, theo hồ sơ địa chính có thửa đất số 593 tờ bản đồ số 9, diện tích 400m². Sau khi Công ty giải thể bà Chơi chiếm một phần diện tích đất và xây dựng nhà ở trước ngày 1/7/2004. Theo hồ sơ kỹ thuật thửa đất có số thửa 715, tờ bản đồ số 04, diện tích 157,0m².

- Phần diện tích thu hồi là 157m² đất do UBND xã quản lý, do đó: Về đất không tính bồi thường, hỗ trợ; Về tài sản, vật kiến trúc tính toán theo quy định.

- Ban bồi thường đã mời hộ làm việc nhiều lần nhưng hộ không thống nhất và kiến nghị: +) Bồi thường đất với giá 3.300.000 đồng/m² tại thửa đất nêu trên.

+) Yêu cầu giao 01 lô đất tái định cư.

- Kết quả giải quyết: Các yêu cầu của hộ đã được UBND huyện trả lời tại Quyết định số 3015/QĐ-UBND ngày 22/10/2014 về việc giải quyết đơn khiếu nại của bà Nguyễn Thị Chơi ở thôn Quảng Tín, xã Phước Lộc. Nội dung không chấp nhận những yêu cầu nêu trên của hộ.

c2. Hộ bà Đoàn Thị Thu Hiếu: Hộ thuộc diện giải tỏa trắng với diện tích 202m², đất có nguồn gốc là đất của Công ty Thương nghiệp Tuy Phước quản lý, theo hồ sơ địa chính có thửa đất số 593 tờ bản đồ số 9, diện tích 400m². Sau khi Công ty giải thể bà Hiếu chiếm một phần diện tích đất và xây dựng nhà ở trước ngày 1/7/2004. Theo hồ sơ kỹ thuật thửa đất có số thửa 785, tờ bản đồ số 04, diện tích 202m².

- Phần diện tích thu hồi là 202m² đất do UBND xã quản lý, do đó: *Về đất không tính bồi thường, hỗ trợ; Về tài sản, vật kiến trúc tính toán theo quy định.*

- Ban bồi thường đã mời hộ làm việc nhiều lần nhưng hộ không thống nhất và kiến nghị: Tính bồi thường 100% giá trị thửa đất nêu trên.

- Kết quả giải quyết: Yêu cầu của hộ đã được UBND huyện trả lời tại Quyết định số 3014/QĐ-UBND ngày 22/10/2014 về việc giải quyết đơn khiếu nại của bà Đoàn Thị Thu Hiếu ở thôn Quảng Tín, xã Phước Lộc. Nội dung không chấp nhận yêu cầu nêu trên của hộ.

c3.Hộ ông Nguyễn Phước Lộc: Về nguồn gốc đất được UBND xã Phước Lộc xác nhận: Đất hoang bằng do UBND xã quản lý, theo hồ sơ địa chính năm 1993 thì thuộc thửa đất số 612, tờ bản đồ số 09, diện tích 340m², ngày 17/10/1992 ông Châu có xin HTXNN2 Phước Lộc xây dựng lều quán với diện tích 76m² diện tích còn lại ông trồng các loại cây tạp và sử dụng đến ngày 29/10/2010 bán lại cho ông Nguyễn Phước Lộc. Theo hồ sơ kỹ thuật thửa đất đo đạc để phục vụ GPMB thì có số thửa 37, tờ bản đồ số 08, diện tích 482m², tăng 142m² so với hồ sơ địa chính. Nguyên nhân tăng do ông Lộc lấn mương cũ vào năm 2010.

- Phần diện tích thu hồi là 482m², trong đó 76m² đất ông xin HTXNN cất lều quán vào năm 1992 và 406m² đất do UBND xã quản lý.

- Hiện nay hộ đã tháo dỡ 1 phần nhà cửa, vật kiến trúc để thực hiện dự án, phần diện tích còn lại ảnh hưởng đến mặt tiền khu đất tái định cư hộ chưa tháo dỡ và có đơn kiến nghị và UBND huyện đã có Công văn số 931/UBND-NC ngày 7/11/2014 về việc trả lời yêu cầu của ông Nguyễn Phước Lộc.

2.2- Các trường hợp đã nhận tiền nhưng chưa tháo dỡ:

a) Hộ ông Trần Hữu Minh: Hộ thuộc diện giải tỏa trắng trong đó diện tích đất 180m² đất ở, hộ đã nhận tiền bồi thường, hỗ trợ với diện tích trên nhưng vẫn chưa tháo dỡ giao trả mặt bằng và hộ có đơn kiến nghị ngày 4/11/2014 yêu cầu bồi thường 41,5m² Trung tâm đã tính toán bổ sung theo Văn bản số 01/TNMT ngày 07/01/2015 của Phòng TNMT và Thanh tra huyện đã có báo cáo số 07/BC-TTr ngày 09/02/2015 về kết quả thẩm tra hồ sơ cấp đổi GCNQSD đất của ông Trần Hữu Minh ở thôn Phú Mỹ 1, xã Phước Lộc (diện tích tính bổ sung 7,7m²).

b) Hộ bà Võ Thị Phi: Hộ thuộc diện giải tỏa trắng hộ đã nhận tiền bồi thường, hỗ trợ và đã tháo dỡ một nhà 2 tầng và tường rào, cổng ngõ và các công trình VKT khác, nhưng còn 1 phần vẫn chưa tháo dỡ (nhà 4 tầng). Qua làm việc và đối thoại hộ yêu cầu đất tái định cư phải có hạ tầng cơ sở thì hộ mới nhận đất và tháo dỡ giao trả mặt bằng.

2.3- Các trường hợp đã nhận tiền nhưng tái lấn chiếm:

a) Đào Ngọc Minh: Hộ thuộc diện giải tỏa trắng, với diện tích đất 27,3m². Về nguồn gốc đất là đất tái lấn chiếm dự án Quốc lộ 19 năm 1998, hộ đã nhận tiền hỗ trợ và đã tháo dỡ giao trả mặt bằng nhưng tiếp tục tái lấn chiếm xây dựng lại 02 bức tường để sửa xe. Sau đó hộ có đơn yêu cầu và khiếu nại đòi đền bù 27,5m² là đất ở vì mẹ cho ông sử dụng năm 1999. Việc hộ ông Minh đã được UBND huyện trả lời tại Văn bản số 1099/UBND-NC ngày 25/12/2014 và Quyết định số 486/QĐ-UBND ngày 10/02/2015 là không công nhận việc tính bồi thường 27,5m² là đất ở vì nguồn gốc đất là đất tái lấn chiếm của dự án Quốc lộ 19; việc tái lấn chiếm đã được UBND xã Phước Lộc lập biên bản vi phạm hành chính yêu cầu khôi phục lại hiện trạng, nhưng đến nay hộ chưa tháo dỡ.



b) Hộ Nguyễn Đạt Thành: Hộ thuộc diện giải tỏa trắng diện tích đất 155m² (trong đó: đất ở 104m², đất lấn sông 51m²) theo Văn bản số 54B/UBND-ĐC ngày 29/5/2014 của UBND xã Phước Lộc về việc xác nhận nguồn gốc đất, Hộ đã nhận tiền và đã tháo dỡ trả lại mặt bằng, hiện nay hộ tái lần chiếm dụng quán bán nước và có đơn kiến nghị như sau:

- *Tính toán phân diện tích đất 51m² và tài sản (nhà râm) 100%, chứ không phải 70%, như tổ công tác đã tính.*

- *Hỗ trợ tiền thưởng giao trả mặt bằng 40.000.000đồng theo văn bản 3345/UBND-TH ngày 7/8/2014 của UBND tỉnh Bình Định.*

- *Hỗ trợ thêm tiền thuê nhà vì đã qua 6 tháng nhưng chưa có đất tái định cư.*

UBND huyện đã chỉ đạo các ngành và địa phương khẩn trương kiểm tra lại nguồn gốc đất của hộ và các hộ có liên quan (09 hộ nhà cháy) để làm cơ sở tính toán bổ sung về giá trị tài sản trên đất. Về tiền thưởng giao trả mặt bằng và thêm tiền thuê nhà đã qua 6 tháng, đã giải thích nhưng hộ vẫn chưa đồng thuận.

c)- Bùi Sỹ Long (Trần Thị Vân): Hộ thuộc diện giải tỏa trắng trong đó diện tích đất 197,7m² (trong đó: Đất ở nông thôn 115m², lấn đất sông 82,7m²) theo xác nhận nguồn gốc đất của UBND xã ngày 29/5/2014. Hộ đã nhận tiền và tháo dỡ giao trả mặt bằng tầng trên, còn lại tầng hầm chưa tháo dỡ. Trên cơ sở công khai phương án bồi thường, hỗ trợ hộ yêu cầu xem xét 82,7m² trong đó:

- Đối với diện tích 31,36m² đã xây dựng nhà tính hỗ trợ về đất 50% theo mục b, khoản 3, điều 10 và tài sản trên đất tính 70% theo mục b, khoản 4, điều 19 của Quyết định số 50/2012/QĐ-UBND ngày 20/12/2012 của UBND tỉnh.

- Đối với diện tích 51,34m² đất chưa xây dựng nhà tính theo giá đất vườn 30% hộ không thống nhất tiếp tục khiếu nại yêu cầu bồi thường 51,34m² đất ở dẫn đến chưa tháo dỡ tầng hầm.

Việc kiến nghị của hộ được UBND huyện ban hành Quyết định số 2997/QĐ-UBND ngày 20/10/2014 việc hộ đòi bồi thường 70% giá trị tài sản, vật kiến trúc trên diện tích 31,36m² đất khai hoang là không đúng mà phải bồi thường 100% giá trị tài sản, vật kiến trúc trên diện tích đất này là không có cơ sở.

Về diện tích 51,34m² hộ yêu cầu tính 50% giá đất ở là không có cơ sở vì phần diện tích này tính hỗ trợ 30% theo Quyết định 306 của UBND tỉnh là đúng theo quy định. Qua đối thoại giải thích hộ không đồng thuận và còn tồn tại tầng hầm, cũng như yêu cầu bố trí đất tái định cư.

3. Kinh phí đầu tư xây dựng và bồi thường GPMB 03 khu tái định cư là quá lớn 89,743 tỷ đồng (trong đó: kinh phí xây dựng 74,948 tỷ đồng; GPMB 14,795 tỷ đồng); dự kiến thu tiền sử dụng đất của các hộ tái định cư không đủ nguồn kinh phí để thực hiện, còn thiếu 23,326 tỷ đồng (Mỹ Điện, TTTuy Phước 10,092 tỷ đồng, Quảng Tín, Phước Lộc 13,234 tỷ đồng). Kính đề nghị bổ sung phần chênh lệch giữa kinh phí xây dựng khu tái định cư và kinh phí thu được từ người dân vào tổng mức đầu tư của dự án (chi tiết có danh sách kèm theo của các hộ bố trí tái định cư).

4. ĐÁNH GIÁ CHUNG: Thời gian qua, UBND huyện đã tập trung chỉ đạo quyết liệt Ban bồi thường, các ngành và địa phương khẩn trương xử lý những tồn tại, vướng mắc của các hộ dân trong công tác GPMB dự án mở rộng Quốc lộ 1. Tuy nhiên, tiến độ thực hiện còn chậm so với yêu cầu của tỉnh; xuất phát từ nhiều nguyên nhân: Nhà đầu tư BOT chuyên vốn chưa kịp thời theo phương án đã phê duyệt nên chậm chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ cho dân; Đối với các tuyến đường thuộc lý trình đã thực hiện xong công tác bồi thường GPMB và bàn giao mặt bằng

sạch cho nhà đầu tư để thi công nhưng triển khai thi công còn chậm dẫn đến có một số hộ tái lấn chiếm; Sở Xây dựng chưa có văn bản trả lời (đợt 2) đối với các hộ ảnh hưởng kết cấu, công năng từng trường hợp cụ thể để trả lời cho các hộ dân biết và làm căn cứ để củng cố hồ sơ xây dựng phương án cưỡng chế thu hồi đất.

III. KIẾN NGHỊ, ĐỀ XUẤT

Thời gian đến, UBND huyện tập trung chỉ đạo các ngành và địa phương tiếp tục vận động, giải thích để hộ thu dọn giao trả mặt bằng; đồng thời, chỉ đạo rà soát, củng cố hồ sơ, xây dựng dự thảo phương án cưỡng chế trình UBND tỉnh cho ý kiến để tổ chức thực hiện. Vì vậy, đề đẩy nhanh tiến độ bàn giao mặt bằng sạch cho nhà đầu tư triển khai thi công, kính đề nghị UBND tỉnh xem xét cho chủ trương:

1. Đối với các hộ chưa nhận tiền bồi thường, hỗ trợ đã mời làm việc vận động, giải thích nhiều lần (kết cấu công năng, dự án ADB3,...) nhưng hộ không thống nhất, cố tình chây ì đề nghị cho phép tổ chức thực hiện cưỡng chế thu hồi đất theo quy định; dự kiến thời gian cưỡng chế trước ngày 20/3/2015.

2. Đối với các hộ đã nhận tiền nhưng chưa tháo dỡ hoặc tái lấn chiếm tiếp tục mời các hộ đối thoại vận động, giải thích lần cuối để tháo dỡ giao trả mặt bằng, nếu các hộ không thống nhất cho phép tổ chức thực hiện bảo vệ thi công.

3. Để đảm bảo mỹ quan đô thị và thông thoáng hành lang đường bộ, đường sắt kính đề nghị UBND tỉnh kiến nghị Trung ương bố trí nguồn vốn để kết hợp nguồn vốn BOT chi trả cho các hộ bị ảnh hưởng nằm kẹp giữa đường bộ, đường sắt và bổ sung phần chênh lệch giữa kinh phí đầu tư xây dựng, GPMB khu tái định cư và kinh phí thu được từ các hộ giải tỏa trắng vào tổng mức đầu tư của dự án.

4. Chỉ đạo Sở Xây dựng sớm có văn bản trả lời đối với các hộ ảnh hưởng kết cấu, công năng từng trường hợp cụ thể để trả lời cho các hộ dân biết và làm căn cứ để củng cố hồ sơ xây dựng phương án cưỡng chế thu hồi đất.

5. Chỉ đạo nhà đầu tư kịp thời giải ngân nguồn vốn theo Phương án đã phê duyệt để chi trả kịp thời cho các hộ dân và đơn đốc đơn vị thi công khẩn trương thi công đối với các tuyến đường đã bàn giao mặt bằng sạch, tránh tình trạng để tái lấn chiếm mặt bằng.

Kính báo cáo./.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh (báo cáo);
- Sở GTVT Bình Định;
- Lưu: VT VT

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Đình Thuận

BIỂU TỔNG HỢP KINH PHÍ THỰC HIỆN XÂY DỰNG CÁC KHU, ĐIỂM TÁI ĐỊNH CƯ
PHỤC VỤ DỰ ÁN MỞ RỘNG QUỐC LỘ 1, ĐOẠN QUA ĐỊA BÀN HUYỆN TUY PHƯỚC

STT	Tên điểm, khu tái định cư	Địa điểm xây dựng	XÂY DỰNG CÁC KHU, ĐIỂM TĐC				
			Quy mô quy hoạch		Kinh phí thực hiện		
			Tổng diện tích đất quy hoạch (m ²)	Số lô quy hoạch	Kinh phí bồi thường GPMB (đồng)	Kinh phí xây dựng (đồng)	Tổng mức đầu tư được duyệt (đồng)
a	b	c	1	2	3	4	5=3+4
	NGUỒN VỐN BOT		87.145	471	14.795.094.000	74.948.514.000	89.743.608.000
I	Điểm TĐC Mỹ Điền, thị trấn Tuy Phước	Thị trấn Tuy Phước	52.145	251	8.828.583.000	48.880.515.000	57.709.098.000
1	Khu TĐC Mỹ Điền		23.000	93	6.766.000.000	21.745.546.000	28.511.546.000
2	Khu TĐC Công Chánh		29.145	158	2.062.583.000	27.134.969.000	29.197.552.000
II	Điểm TĐC Quảng Tín, xã Phước Lộc	Phước Lộc	35.000	220	5.966.511.000	26.067.999.000	32.034.510.000
	Khu TĐC đoạn dọc tuyến QL1 (đổi diện cửa hàng xăng dầu Yên Tùng)		35.000	220	5.966.511.000	26.067.999.000	32.034.510.000

Tuy Phước, ngày 04 tháng 3 năm 2015 *th*



KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Đình Thuận

DANH SÁCH CÁC HỘ ĐỦ ĐIỀU KIỆN ĐƯỢC BỎ TRÍ ĐẤT TÁI ĐỊNH CƯ DO ẢNH HƯỞNG GPMB DỰ ÁN MỞ RỘNG QUỐC LỘ 1
ĐOẠN QUA ĐỊA BÀN HUYỆN TUY PHƯỚC

STT	Họ và tên	Tổng diện tích thu hồi (m ²)	Trong đó			Dự kiến bố trí tái định cư		Đơn giá (đồng/m ²)	Dự kiến tiền sử dụng đất hộ phải nộp (đồng/lô)	Ghi chú
			Đất ở (m ²)	Đất vườn (m ²)	Đất khác (m ²)	Số lô	Diện tích (m ²)			
	NGUỒN VỐN BOT	20.596	11.394	6.360		175	18.072		37.220.000.000	
I	Khu tái định cư Mỹ Điền	8924.4	5480.4	3444.0		93	10.172		18.420.000.000	
1	Lê Văn Luận	368	140	228		1	171	1.500.000	256.500.000	Kẹp giữa đường sắt, đường bộ
2	Nguyễn Thị Hoa	112	112	0		1	100	1.500.000	150.000.000	Kẹp giữa đường sắt, đường bộ
3	Nguyễn Thị Huệ	248.8	140	108.8		1	100	1.500.000	150.000.000	Kẹp giữa đường sắt, đường bộ
4	Hồ Thị Thanh Ngân	121.8		121.8		1	147	1.500.000	220.500.000	Kẹp giữa đường sắt, đường bộ
5	Nguyễn Văn Việt	0		0		1	100	1.500.000	150.000.000	Kẹp giữa đường sắt, đường bộ (hộ gia đình đông anh em xây dựng trên đất hành lang GT)
6	Cao Văn Thuận	0		0		1	100	1.500.000	150.000.000	Kẹp giữa đường sắt, đường bộ (Gia đình hộ nghèo xây dựng nhà trên đất bà Lê Thị Trung Ngôn bị giải tỏa trắng)
7	Đoàn Tấn Phương	39.3	39.3			1	103	1.500.000	154.500.000	Hộ giải tỏa trắng
8	Trần Văn Biểu	57.79	38.8	18.99		1	100	2.700.000	270.000.000	Kẹp giữa đường sắt, đường bộ
9	Đỗ Văn Đức	110.9	109.5	1.4		1	100	2.700.000	270.000.000	Kẹp giữa đường sắt, đường bộ
10	Hồ Văn Hùng	108.1	108.1	0		1	100	2.700.000	270.000.000	Kẹp giữa đường sắt, đường bộ
11	Lê Thị Trung Ngôn	203.8	133.8	70.0		1	100	2.700.000	270.000.000	Kẹp giữa đường sắt, đường bộ
12	Mai Hồng Phương	109.8	109.8	0		1	111	1.500.000	166.500.000	Kẹp giữa đường sắt, đường bộ

STT	Họ và tên	Tổng diện tích thu hồi (m2)	Trong đó			Dự kiến bố trí tái định cư		Đơn giá (đồng/m2)	Dự kiến tiền sử dụng đất hộ phải nộp (đồng/lô)	Ghi chú
			Đất ở (m2)	Đất vườn (m2)	Đất khác (m2)	Số lô	Diện tích (m2)			
13	Nguyễn Hữu Chính	95.4	75.4	20		1	100	1.500.000	150.000.000	Kẹp giữa đường sắt, đường bộ
14	Nguyễn Thị Lê Kiêng	63.2	63.2	0		1	100	1.500.000	150.000.000	Kẹp giữa đường sắt, đường bộ
15	Nguyễn Hữu Bình	263.9	128.1	135.8		1	116	1.500.000	174.000.000	Kẹp giữa đường sắt, đường bộ
16	Nguyễn Thị Xuân Cúc	52.3	19.2	33.1		1	100	2.700.000	270.000.000	Kẹp giữa đường sắt, đường bộ
17	Nguyễn Hữu Lộc	80.09	19.2	60.89		1	100	1.500.000	150.000.000	Kẹp giữa đường sắt, đường bộ
18	Nguyễn Hữu Chương	76	19.1	56.9		1	100	1.500.000	150.000.000	Kẹp giữa đường sắt, đường bộ
19	Nguyễn Hữu Trinh	116.4	19.1	97.3		1	100	1.500.000	150.000.000	Kẹp giữa đường sắt, đường bộ
20	Huỳnh Văn Bích	208.6	127.1	81.5		1	100	2.700.000	270.000.000	Kẹp giữa đường sắt, đường bộ
21	Nguyễn Hải Long	67.2	67.2	0		1	100	1.500.000	150.000.000	Kẹp giữa đường sắt, đường bộ
22	Hồ Văn Hiền	112.7	112.7	0		1	100	1.500.000	150.000.000	Kẹp giữa đường sắt, đường bộ
23	Phạm Duy Tân	44.9	44.9	0		1	120	1.500.000	180.000.000	Kẹp giữa đường sắt, đường bộ
24	Phạm Thị Hương	42.6	42.6	0		1	100	2.700.000	270.000.000	Kẹp giữa đường sắt, đường bộ
25	Võ Văn Tâm	46.4	40	6.4		1	100	1.500.000	150.000.000	Kẹp giữa đường sắt, đường bộ
26	Võ Kỳ Quý	54.2	40	14.2		1	100	1.500.000	150.000.000	Kẹp giữa đường sắt, đường bộ
27	Phạm Thị Cúc	137.61	62.3	75.31		1	100	2.700.000	270.000.000	Kẹp giữa đường sắt, đường bộ
28	Huỳnh Thanh Toàn	132.93	55	77.93		1	100	1.500.000	150.000.000	Kẹp giữa đường sắt, đường bộ
29	Võ Đồng Vân	154.6	29.6	125		1	100	2.700.000	270.000.000	Kẹp giữa đường sắt, đường bộ
30	Võ Đồng Sử	55.2	29.6	25.6		1	120	1.500.000	180.000.000	Kẹp giữa đường sắt, đường bộ
31	Võ Đồng Lịch	58.75	29.6	29.15		1	100	1.500.000	150.000.000	Kẹp giữa đường sắt, đường bộ
32	Võ Thị Phương	49.85	29.6	20.25		1	100	1.500.000	150.000.000	Kẹp giữa đường sắt, đường bộ
33	Hồ Công Hoàng	125.46	36.1	89.36		1	100	2.700.000	270.000.000	Kẹp giữa đường sắt, đường bộ
34	Hồ Thị Tố Nga	37.4	36	1.4		1	100	1.500.000	150.000.000	Hộ giải tỏa trắng

STT	Họ và tên	Tổng diện tích thu hồi (m2)	Trong đó			Dự kiến bố trí tái định cư		Đơn giá (đồng/m2)	Dự kiến tiền sử dụng đất hộ phải nộp (đồng/lô)	Ghi chú
			Đất ở (m2)	Đất vườn (m2)	Đất khác (m2)	Số lô	Diện tích (m2)			
35	Trần Văn Hưng	57.7	36	21.7		1	100	1.500.000	150.000.000	Kẹp giữa đường sắt, đường bộ
36	Tạ Thị Mè	126.8	51	75.8		1	100	2.700.000	270.000.000	Kẹp giữa đường sắt, đường bộ
37	Tạ Minh Triều	215.7	40	175.7		1	100	1.500.000	150.000.000	Kẹp giữa đường sắt, đường bộ
38	Phạm Thị Cẩm	128.5	59.4	69.1		1	100	2.700.000	270.000.000	Kẹp giữa đường sắt, đường bộ
39	Đoãn Thị Diễm Kiều	64.9	50	14.9		1	100	1.500.000	150.000.000	Kẹp giữa đường sắt, đường bộ
40	Nguyễn Văn Mười	165.6	124.4	41.2		1	100	1.500.000	150.000.000	Kẹp giữa đường sắt, đường bộ
41	Nguyễn Văn Thông	117.5	117.5	0		1	100	2.700.000	270.000.000	Kẹp giữa đường sắt, đường bộ
42	Nguyễn Thị Quây	166.7	61.9	104.8		1	100	2.700.000	270.000.000	Kẹp giữa đường sắt, đường bộ
43	Nguyễn Diệu Trì	194.35	61.9	132.45		1	100	1.500.000	150.000.000	Kẹp giữa đường sắt, đường bộ
44	Nguyễn Thị Thanh Thủy	0		0		1	117	1.500.000	175.500.000	Kẹp giữa đường sắt, đường bộ
45	Huỳnh Văn Phúc	93.1	93.1	0		1	100	1.500.000	150.000.000	Kẹp giữa đường sắt, đường bộ
46	Phạm Hữu Tuyết	146.6	91.6	55		1	100	2.700.000	270.000.000	Kẹp giữa đường sắt, đường bộ
47	Phạm Ngọc Quang	98.6	98.6	0		1	100	2.700.000	270.000.000	Kẹp giữa đường sắt, đường bộ
48	Nguyễn Văn Tào	39.3	39.3	0		1	100	2.700.000	270.000.000	Hộ giải tỏa trắng
49	Phạm Ngọc Ân	89.7	89.7	0		1	100	1.500.000	150.000.000	Kẹp giữa đường sắt, đường bộ
50	Bùi Ý	101.1	101.1	0		1	100	1.500.000	150.000.000	Kẹp giữa đường sắt, đường bộ
51	Nguyễn Thị Thúy	198.91	75.9	123.01		1	100	2.700.000	270.000.000	Kẹp giữa đường sắt, đường bộ
52	Hồ Thị Lang	92.9	13	79.9		1	100	2.700.000	270.000.000	Kẹp giữa đường sắt, đường bộ
53	Nguyễn Ngọc Hồ	0		0		1	120	1.500.000	180.000.000	Kẹp giữa đường sắt, đường bộ
54	Nguyễn Thị Huệ	31.4	13	18.4		1	100	1.500.000	150.000.000	Kẹp giữa đường sắt, đường bộ
55	Nguyễn Ngọc Ninh	168.79	14	154.79		1	117	1.500.000	175.500.000	Kẹp giữa đường sắt, đường bộ
56	Huỳnh Thị Mai	41.3	41.3	0		1	100	2.700.000	270.000.000	Hộ giải tỏa trắng

STT	Họ và tên	Tổng diện tích thu hồi (m2)	Trong đó			Dự kiến bố trí tái định cư		Đơn giá (đồng/m2)	Dự kiến tiền sử dụng đất hộ phải nộp (đồng/lô)	Ghi chú
			Đất ở (m2)	Đất vườn (m2)	Đất khác (m2)	Số lô	Diện tích (m2)			
57	Hồ Thị Thanh Nga	65.4	33.4	32		1	100	2.700.000	270.000.000	Hộ giải tỏa trắng
58	Huỳnh Thị Kim Xuân Thủy	75.7	75.7	0		1	100	2.700.000	270.000.000	Hộ giải tỏa trắng
59	Võ Thị Hiền	92.8	92.8	0		1	100	1.500.000	150.000.000	Kẹp giữa đường sắt, đường bộ
60	Trần Thị Hậu	193.6	46	147.6		1	260	2.700.000	702.000.000	Dự kiến bố trí TĐC
61	Nguyễn Thị Thân	70.9	70.9			1	141	1.500.000	211.500.000	Dự kiến bố trí TĐC
62	Nguyễn Thị Thanh Thuận	300.8	140	160.8		1	211	1.500.000	316.500.000	Dự kiến bố trí TĐC
63	Nguyễn Đồng Đường	114.1	114.1	0		1	100	1.500.000	150.000.000	Dự kiến bố trí TĐC
64	Nguyễn Văn Tây	86.6	80	6.6		1	138	1.500.000	207.000.000	Dự kiến bố trí TĐC
65	Hồ Văn Em	106.7	0	106.7		1	126	1.500.000	189.000.000	Dự kiến bố trí TĐC
66	Nguyễn Duy Tân	75.3	75.3			1	175	2.700.000	472.500.000	Dự kiến bố trí TĐC
67	Thái Tuấn Tường	28.2	28.2			1	114	1.500.000	171.000.000	Dự kiến bố trí TĐC
68	Lê Văn Hiền	61.1	61.1			1	102	1.500.000	153.000.000	Dự kiến bố trí TĐC
69	Nguyễn Thị Kháng	31.8	31.8			1	107	1.500.000	160.500.000	Dự kiến bố trí TĐC
70	Lê Hữu Tùng	12.9	12.9			1	149	1.500.000	223.500.000	Dự kiến bố trí TĐC
71	Lê Minh Hùng	38.4	38.4			1	100	1.500.000	150.000.000	Dự kiến bố trí TĐC
72	Cao Văn Trường	41.6	41.6			1	100	1.500.000	150.000.000	Dự kiến bố trí TĐC
73	Nguyễn Nhị	27.4	27.4			1	100	1.500.000	150.000.000	Dự kiến bố trí TĐC
74	Mai Hồng Phương	75.7	33.4	42.3		1	100	1.500.000	150.000.000	Dự kiến bố trí TĐC
75	Nguyễn Thị Minh Hà	200	33.4	166.6		1	100	1.500.000	150.000.000	Dự kiến bố trí TĐC
76	Nguyễn Thị Ngọc	118.5	78	40.5		1	100	1.500.000	150.000.000	Dự kiến bố trí TĐC
77	Nguyễn Đình Tiến	80.7	80.7			1	100	1.500.000	150.000.000	Dự kiến bố trí TĐC
78	Đào Trọng Tuyển	57.9	50	7.9		1	100	1.500.000	150.000.000	Dự kiến bố trí TĐC

STT	Họ và tên	Tổng diện tích thu hồi (m2)	Trong đó			Dự kiến bố trí tái định cư		Đơn giá (đồng/m2)	Dự kiến tiền sử dụng đất hộ phải nộp (đồng/lô)	Ghi chú
			Đất ở (m2)	Đất vườn (m2)	Đất khác (m2)	Số lô	Diện tích (m2)			
79	Nguyễn Văn Hiệp	88.7	40	48.7		1	100	1.500.000	150.000.000	Dự kiến bố trí TĐC
80	Lê Bá Tâm Phụng	35.3	35.3			1	100	1.500.000	150.000.000	Dự kiến bố trí TĐC
81	Đặng Thị Tuyết Dung	114.6	114.6			1	100	1.500.000	150.000.000	Dự kiến bố trí TĐC
82	Trần Thanh Tùng	112.5	50	62.5		1	100	1.500.000	150.000.000	Dự kiến bố trí TĐC
83	Trần Sỹ Nguyên	118.8	90	28.8		1	100	1.500.000	150.000.000	Dự kiến bố trí TĐC
84	Võ Ngọc Sanh	126.1	126.1			1	100	1.500.000	150.000.000	Dự kiến bố trí TĐC
85	Nguyễn Đình Thập	27.2	27.2			1	100	1.500.000	150.000.000	Dự kiến bố trí TĐC
86	Trần Ngọc An	74.8	74.8			1	100	1.500.000	150.000.000	Dự kiến bố trí TĐC
87	Nguyễn Văn Ấm	74.7	74.7			1	100	1.500.000	150.000.000	Dự kiến bố trí TĐC
88	Huỳnh Ngọc Sơn	40.5	40.5			1	100	1.500.000	150.000.000	Dự kiến bố trí TĐC
89	Phan Trọng Hiếu	74.2	47	27.2		1	100	1.500.000	150.000.000	Dự kiến bố trí TĐC
90	Phan Hữu Nguyên	33.5	33.5			1	100	1.500.000	150.000.000	Dự kiến bố trí TĐC
91	Phan Trọng Hòa	36.9	36.9			1	174	1.500.000	261.000.000	Dự kiến bố trí TĐC
92	Phạm Thị Thúy Hồng	71.4	71.4			1	116	1.500.000	174.000.000	Dự kiến bố trí TĐC
93	Võ Thanh Cao	43.7	43.7			1	117	1.500.000	175.500.000	Dự kiến bố trí TĐC
II	Khu tái định cư Quảng Tín Phước Lộc	11671.7	5913.9	2915.9	2841.9	82	7.900		18.800.000.000	
1	Phạm Thị Thu Tâm	99.3	72.0		27.3	1	100	2.800.000	280.000.000	Hộ giải tỏa trắng
2	Võ Thành Nhơn	57.8	57.8	0.0		1	100	2.800.000	280.000.000	//
3	Lê Văn Phú	88.4	80.0		8.4	1	100	2.800.000	280.000.000	//
4	Phạm Thị Mai	68.7	54.0		14.7	1	100	2.800.000	280.000.000	//
5	Bùi Sỹ Long	197.7	115.0		82.7	1	100	2.800.000	280.000.000	//

STT	Họ và tên	Tổng diện tích thu hồi (m2)	Trong đó			Dự kiến bố trí tái định cư		Đơn giá (đồng/m2)	Dự kiến tiền sử dụng đất hộ phải nộp (đồng/lô)	Ghi chú
			Đất ở (m2)	Đất vườn (m2)	Đất khác (m2)	Số lô	Diện tích (m2)			
6	Võ Thịnh Vượng	168.9	105.0		63.9	1	100	2.800.000	280.000.000	//
7	Nguyễn Đại Cẩn	112.3	90.0		22.3	1	100	2.800.000	280.000.000	//
8	Cao Hữu Bình	70.0	70.0	0.0		1	100	2.800.000	280.000.000	//
9	Nguyễn Đạt Thành	155.0	104.0		51.0	1	100	2.800.000	280.000.000	//
10	Phạm Thị Hạp	76.7	60.0		16.7	1	100	2.800.000	280.000.000	//
11	Lê Thị Hải	118.0	82.0		36.0	1	100	2.800.000	280.000.000	//
12	Đình Văn Vân	66.3	66.3	0.0		1	100	2.800.000	280.000.000	//
13	Nguyễn Văn Quý	54.8	54.8	0.0		1	100	2.800.000	280.000.000	//
14	Huỳnh Thị Tuyết Nga	62.9	62.9	0.0		1	100	2.800.000	280.000.000	//
15	Nguyễn Hùng	128.7	54.0		74.7	1	100	2.800.000	280.000.000	//
16	Trần Văn Anh	120.4	48.0		72.4	1	100	2.800.000	280.000.000	//
17	Nguyễn Thị Lan	99.2	44.0		55.2	1	100	2.800.000	280.000.000	//
18	Hồ Thị Tiêm	88.3	54.0		34.3	1	100	2.800.000	280.000.000	//
19	Phạm Hữu Chí	95.8	44.0		51.8	1	100	2.800.000	280.000.000	//
20	Võ Văn Thái	108.4	48.0		60.4	1	100	2.800.000	280.000.000	//
21	Nguyễn Hữu Minh	221.5	180.0		41.5	1	100	2.800.000	280.000.000	//
22	Phan Thị Mòi	108.0	108.0			1	100	2.800.000	280.000.000	//
23	Huỳnh Thị Tuyết Nhung	210.1	124.0		86.1	1	100	2.800.000	280.000.000	//
24	Lê Thị Nghĩa	30.2	30.2			1	100	2.800.000	280.000.000	//
25	Trương Ngọc Tuấn	52.7	52.7			1	100	2.800.000	280.000.000	//
26	Nguyễn Thị Liên	66.3	45.0		21.3	1	100	2.800.000	280.000.000	//
27	Trần Thanh Tùng	56.3	56.3	0.0		1	100	2.800.000	280.000.000	//

STT	Họ và tên	Tổng diện tích thu hồi (m ²)	Trong đó			Dự kiến bố trí tái định cư		Đơn giá (đồng/m ²)	Dự kiến tiền sử dụng đất hộ phải nộp (đồng/lô)	Ghi chú
			Đất ở (m ²)	Đất vườn (m ²)	Đất khác (m ²)	Số lô	Diện tích (m ²)			
50	Lưu Quý Minh	134.0	80.0	54.0		1	100	1.500.000	150.000.000	//
51	Nguyễn Trần	168.4	66.0	57.2	45.2	1	100	1.500.000	150.000.000	//
52	Nguyễn Hoàng Vũ	84.0	84.0	0.0		1	100	1.500.000	150.000.000	//
53	Nguyễn Hữu Giàu	238.1	150.0	88.1		1	100	1.500.000	150.000.000	//
54	Nguyễn Ngọc Châu	1021.1	0.0	1021.1		1	100	1.500.000	150.000.000	//
55	Nguyễn Thị Lang	108.6	0.0		108.6	1	100	1.500.000	150.000.000	//
56	Nguyễn Văn Trỗi	754.1	216.0	300.0	238.1	1	100	1.500.000	150.000.000	//
57	Đặng Thành Dũng	84.0	84.0	0.0		1	100	1.500.000	150.000.000	//
58	Nguyễn Thị Kim Loan	153.2	110.0	43.2		1	100	1.500.000	150.000.000	//
59	Nguyễn Thị Nga	64.5	64.5	0.0		1	100	1.500.000	150.000.000	//
60	Phạm Hữu Lộc	91.8	21.5		70.3	1	100	1.500.000	150.000.000	Hộ giải tỏa một phần
61	Trần Anh Tuấn	99.9	37.8		62.1	1	100	1.500.000	150.000.000	//
62	Lê Anh Tuấn	147.0	33.2		113.8	1	100	1.500.000	150.000.000	//
63	Đặng Thành Dư	109.7	33.2		76.5	1	100	1.500.000	150.000.000	//
64	Nguyễn Đức Thành	73.5	21.8		51.7	1	100	1.500.000	150.000.000	//
65	Đào Ngọc Minh	88.7	45.4		43.3	1	100	1.500.000	150.000.000	//
66	Nguyễn Công Khanh	161.5	17.1		144.4	1	100	1.500.000	150.000.000	//
67	Đỗ Thế Vinh	242.6	30.5		212.1	1	100	1.500.000	150.000.000	//
68	Vũ Thị Mỹ	120.0	76.0		44.0	1	100	1.500.000	150.000.000	//
69	Nguyễn Thị Minh Phương	98.6	11.8		86.8	1	100	1.500.000	150.000.000	//
70	Đình Công Lý	233.0	174.8		58.2	1	100	1.500.000	150.000.000	Hộ giải tỏa trắng xin mua thêm
71	Nguyễn Trần	252.4	66.0	186.4	0.0	1	100	1.500.000	150.000.000	//

STT	Họ và tên	Tổng diện tích thu hồi (m2)	Trong đó			Dự kiến bố trí tái định cư		Đơn giá (đồng/m2)	Dự kiến tiền sử dụng đất hộ phải nộp (đồng/lô)	Ghi chú
			Đất ở (m2)	Đất vườn (m2)	Đất khác (m2)	Số lô	Diện tích (m2)			
28	Trần Thị Kim Loan	75.2	75.2	0.0		1	100	2.800.000	280.000.000	//
29	Hồ Văn Công	197.2	197.2	0.0		2	100	2.800.000	560.000.000	//
30	Hồ Văn Công	480.6	98.0	163.0	219.6	1	100	2.800.000	280.000.000	//
31	Nguyễn Ngọc Trang	56.4	35.0		21.4	1	100	2.800.000	280.000.000	//
32	Nguyễn Lê Nộ	35.5	35.5			1	100	2.800.000	280.000.000	//
33	Võ Thị Phi	779.8	300.0	479.8		3	100	2.800.000	840.000.000	//
34	Dương Rãnh	47.6	47.6			1	100	2.800.000	280.000.000	//
35	Trần Văn Đá	36.6	36.6			1	100	2.800.000	280.000.000	//
36	Đỗ Thị Ánh Tuyết	53.1	0.0		53.1	1	100	2.800.000	280.000.000	//
37	Trần Thị Hào	217.4	202.0		15.4	1	100	2.800.000	280.000.000	//
38	Nguyễn Cầm	73.5	73.5			1	100	2.800.000	280.000.000	//
39	Nguyễn Thị Hồng Nhung	32.1	0.0		32.1	1	100	2.800.000	280.000.000	//
40	Hồ Văn Tám	237.7	146.3	91.4		1	100	2.800.000	280.000.000	//
41	Lê Thị Ngọc Tuyết	134.3	134.3	0.0		1	100	2.800.000	280.000.000	//
42	Trần Long Thảo	55.0	0.0	55.0		1	100	2.800.000	280.000.000	//
43	Nguyễn Phước Lộc	420.0	76.0	344.0		1	100	2.800.000	280.000.000	//
44	Trần Thị Lưu	41.1	0.0		41.1	1	100	2.800.000	280.000.000	//
45	Lâm Thị Minh	75.0	75.0	0.0		1	100	2.800.000	280.000.000	//
46	Nguyễn Quang Danh	84.0	84.0	0.0		1	100	2.800.000	280.000.000	//
47	Phạm Văn Thành	57.1	57.1	0.0		1	100	2.800.000	280.000.000	//
48	Nguyễn Văn Trúc	142.7	110.0	32.7		1	100	1.500.000	150.000.000	//
49	Đỗ Văn Ký	90.0	90.0	0.0		1	100	1.500.000	150.000.000	//

STT	Họ và tên	Tổng diện tích thu hồi (m2)	Trong đó			Dự kiến bố trí tái định cư		Đơn giá (đồng/m2)	Dự kiến tiền sử dụng đất hộ phải nộp (đồng/lô)	Ghi chú
			Đất ở (m2)	Đất vườn (m2)	Đất khác (m2)	Số lô	Diện tích (m2)			
72	Lê Văn Phú	88.4	80.0		8.4	1	100	1.500.000	150.000.000	//
73	Bùi Sỹ Long	197.7	115.0		82.7	1	100	1.500.000	150.000.000	//
74	Cao Hữu Bình	70.0	70.0		0.0	1	100	1.500.000	150.000.000	//
75	Phạm Thị Hạp	76.7	60.0		16.7	1	100	1.500.000	150.000.000	//
76	Nguyễn Thị Lan	99.2	44.0		55.2	1	100	1.500.000	150.000.000	//
77	Hồ Thị Tiêm	88.3	54.0		34.3	1	100	1.500.000	150.000.000	//
78	Phan Thị Mùi	108.0	108.0		0.0	1	100	1.500.000	150.000.000	//
79	Huỳnh Thị Tuyết Nhung	210.1	124.0		86.1	1	100	1.500.000	150.000.000	//
		0.0								

Tuy Phước, ngày 04 tháng 3 năm 2015 *đ*

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Đình Thuận

Nguyễn Đình Thuận